

Vọng Tiên Lâu

望仙樓

Nguyên tác : Nam Thiên Trân Dị Tập

珍異集

Tác giả : Khuyết Danh

Phạm Xuân Hy dịch

Đôi Lời Bộc Bạch

«Vọng Tiên Lâu - Lầu chờ Tiên là một bút ký đoàn biên tiểu thuyết, trong tác phẩm Nam Thiên Trân Dị Tập, viết bằng Hán văn của người Việt Nam, thuộc tủ sách “Việt Nam Hán Văn Tiểu Thuyết Tùng San 越南漢文小說叢刊” do Trần Khánh Hạo, với sự cộng tác của Trịnh A Tài và Trần Nghĩa chủ biên.

do :

- Pháp Quốc Viễn Đông Học Viện xuất bản .

- Học Sinh thư Cục ở Đài Loan ấn hành năm 1986

Đã được chúng tôi đề cập sơ qua trong các bản dịch Tả Tiên Sinh và Tế Văn Hầu

Truyện Vọng Tiên Lâu không ghi ngày tháng và tên tác giả.

Nam Thiên Trân Dị Tập là một tập đoàn biên bút ký ghi chép những truyện hay, lạ của nước Nam, gồm hai quyển: Quyển nhất có 70 truyện. Quyển nhị có 65, tổng cộng là 135 truyện.

Theo như lời tựa của sách này, bản sao viết tay vào ngày 15 tháng 8 năm Đinh Ty, năm Khải Định nhị niên, tức năm 1917, thì Nam Thiên Trân Dị Tập đã căn cứ vào tác phẩm Công Dư Tiệp Ký (1775) của Vũ Phương Đễ, tiến sĩ năm Vĩnh Hựu nhà Lê, sau lại được hậu nhân viết thêm, tăng bổ, sửa chữa những chỗ sai lầm, hoặc bỏ sót, rồi đề tên sách khác như :

- Nam thiên trân dị tập,

- Bản quốc dị văn lục,

- Dị văn tạp lục,

- Nam Hải dị nhân.

Truyện Vọng Tiên Lâu này nằm trong sách Nam Thiên Trân Dị Tập.

Tôi từng nghe cụ Nguyễn Hiến Lê có ý kiến rằng: Dịch là một việc làm rất bạc bẽo vì công việc đã khó khăn mà lại ít người thưởng thức. Riêng ở nước ta, nó lại càng bạc bẽo vì rất hiếm người chịu đọc sách dịch.

Phản dịch Truyện :

Vua Lê Thánh Tôn đến thăm Quốc Tử Giám (國子監), đi qua chùa Bà Đanh (婆釘寺), nghe có tiếng tụng kinh, giọng ngân nga thánh thót, mới xuống ngựa vào thăm. Một vị ni cô (尼姑) thấy vua đến, mới đề lên vách chùa một câu thơ bằng chữ nôm rằng :

細尼儻景儻柴

雖慳道李渚慳瑟得

Chúng tôi xin phiên âm chữ nôm ra quốc ngữ:

Tới nơi thấy cảnh thấy thầy

Tuy vui đạo bụt chưa khuấy lòng người

Vua mệnh cho 28 vị học sĩ (二十八學士 tức Tao đàn Nhị thập bát tú) ứng đối, nhưng đều không có vị nào đối được. Quan Phó Nguyên Soái (副元帥) là Thân Nhân Trung 仁 (1) bèn tuân lệnh, viết một bài thơ nôm đáp lại rằng :

錦事塵緣奢喏嗶

色空雖李駭瑟得

樽鯨沒嗜散念俗

魂 蛭 匹 更 吝 事 茂
液 愛 豸 寻 懔 薩 泚
淹 恩 閑 大 渚 汲 瀉
弔 弔 極 樂 羅 兜 佐
極 樂 羅 低 參 倍 迓

Chúng tôi xin phiên âm chữ nôm ra quốc ngữ: Chúng tôi xin phiên âm ra quốc

*Gấm sự trần duyên khéo nức cười
Sắc không tuy bụi hãy lòng người
Chảy kinh một tiếng tan niềm tục
Hồn bướm ba canh lẫn sự đời
Bể ái ngàn tâm mong tát cạn
Sông ân muôn đời chữa khơi vơi
Diu dít cực lạc là đâu tá
Cực lạc là đây chín bời mòi*

Rồi dâng trình vua. Vua lại mệnh cho ni cô 尼姑 bình phẩm, vì ngài cho là câu 3 và câu 4 thiếu ý cảnh. Ni cô bèn đổi câu này thành :

廳 椿 迓 偈 散 念 俗
魂 蛭 懈 仙 吝 事 茂

Xin được phiên âm chữ nôm ra chữ quốc ngữ như sau:

*Gió xuân đưa kệ tan niềm tục
Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời*

Vua hết sức hoan hỷ tán thưởng, cho lệnh dùng kiệu cáng người ni cô ấy về cung.

Lúc kiệu đi đến cửa Đại Hưng Môn 大興門, thành linh người ni cô ấy biến mất không thấy đâu nữa, vua lấy làm lạ, ngạc nhiên vô cùng, bèn cho cất một ngôi lầu tên là « Vọng Tiên Lâu 望仙樓 - (Lầu vọng Tiên), trên cửa Đại Hưng Môn (tức Cửa Nam), để ghi sự tích này.

Ý hẳn, là vào thời vua Lê Thánh Tông, văn hoá, phong tục nước ta chấn hưng phát triển mạnh mẽ, nên người ta đã đặt ra giai thoại như thế để “thần hoá” và ca tụng nhà vua có tài trị nước như thần. (việc thần hoá các vị hoàng đế từng đã trong có nhiều giai thoại trong lịch sử nước ta và Tàu) .

CHÚ THÍCH

申仁忠

Thân Nhân Trung (1419-1499)

Năm Hồng Đức thứ 26 (1495), Lê Thánh Tông lập hội thơ Tao Đàn, tự xưng là Tao Đàn Đô Nguyên soái, phong cho Thân Nhân Trung và Đỗ Nhuận được làm Tao Đàn Phó Nguyên soái. Thân Nhân Trung đóng góp phần đáng kể vào các tập thơ Quỳnh Uyển Cử Ca, và Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập, những tác phẩm tiêu biểu của hội Tao Đàn, một hội văn học nghệ thuật, tụ tập các nhà văn, thi sĩ, để làm thơ ngâm vịnh, xướng hoạ.

Bài thơ chữ nôm của Thân Nhân Trung đáp lại người ni cô mỹ nhân này, ở câu thứ 4 là :

魂 蛭 匹 更 吝 事 茂

Hồn bướm ba canh lẫn sự đời

Thì ni cô sửa thành:

魂 蛭 懈 仙 吝 事 茂

Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời

Nhưng lại có thuyết cho rằng bài thơ nôm này là của vua Lê Thánh Tông làm.

Sách "Cảo Thơ Toàn Tập" của nhà văn Đoàn Như Khuê, xuất bản năm 1929, viết bằng quốc ngữ, có thuật : Vua Thánh Tông khi ra chơi chùa Ngọc Hồ thấy trên gác chuông có một người con gái đẹp, ngâm thơ rằng:
Tới đây thấy cảnh thấy thầy...

.....

Vua yêu là người có tài tử, cho đòi lại hoạ thơ, người con gái xin vua làm trước. Vua hỏi đầu bài thì xin lấy ngay câu ngâm này. Vua làm xong, đưa cho người con gái ấy xem, người con gái thưa rằng:

Câu thứ ba và thứ tư thiếu ý cảnh, xin đổi lại rằng:

*Gió thông đưa kệ ta niền tục
Hồn bướm mơ tiên lẫn sự đời*

Còn câu thơ 5, thứ 6, chữ "thảm" lại đổi làm chữ "khổ," chữ "sông" xin đổi làm chữ "nguồn". Vua khen lắm cho dùng kệ cùng về, gần đến cung thì biến mất, mới biết là người tiên. Vua mới sai cất một đèn ở trước cửa cung, gọi là Vọng Tiên Quán, nghĩa là nhớ mong người tiên mà trông đợi, đèn ấy đến nay vẫn còn.

Và bốn chữ « Hồn Bướm Mơ Tiên 魂蛭寐仙 » đã được nhà văn Khái Hưng dùng làm tiêu đề cho cuốn truyện đầu tay (Xử nữ tác 處女作) của ông vào năm 1933 và cũng là tác phẩm đầu tiên của Tự Lực Văn Đoàn.

Người ta không khi viết truyện "Hồn Bướm Mơ Tiên", Khái Hưng có đọc câu truyện "Vọng Tiếng Lâu này" cùng câu thơ chữ nôm trên này trước khi sáng tác không?

大興門

Đại Hưng Môn

Theo Đại Việt Sử Ký Toàn Thư, thì năm 1010, vua Lý Thái Tổ dời đô từ Hoa Lư ra kinh phủ ở thành Đại La, có rồng vàng hiện lên ở thềm vua, nhân đó đổi tên thành là thành Thăng Long và cho xây cất cung điện, chùa chiền, cùng lập bốn cửa thành.

- Phía đông gọi là cửa Tương Phù.
- Phía tây gọi là cửa Quảng Phúc.
- Phía nam gọi là cửa Đại Hưng tục gọi là Cửa Nam.
- Phía bắc gọi là cửa Diệu Đức...

國子監

Quốc Tử Giám

Cơ quan tối cao quản lý về giáo dục, dạy học ở Trung Quốc thời kỳ phong kiến,

ngày xưa, các vương triều như Tùy, Đường, Tống, Nguyên, Minh, Thanh, gọi là Quốc Tử Giám. Thời Tấn gọi là Quốc Tử Học, thời Bắc Tề gọi là Quốc Tử Tự, đến nhà Thanh cải cách chế độ giáo dục, từ vua Quang Tự tam thập nhị niên, tức năm 1906, trở đi, Quốc Tử Giám được sát nhập vào Học Bộ.

Quốc Tử Giám ở nước ta, được vua Lý Nhân Tông thiết lập vào năm Anh Vũ Chiêu Thắng nguyên niên, tức năm 1076, đó là trường đại học đầu tiên của Việt Nam, để dạy các hoàng tử, các con quan, sau cho phép cả con dân chúng được vào học. Trường xây cất ở phía sau Văn miếu (cất năm 1070 ở Thăng Long), Đến đời nhà Trần, Quốc Tử Giám bị hư hại đổ nát, nhân xây cất Long Phụng thành – ĐVSKTT) vua mới cho trùng tu lại. Vua Trần Minh Tông đã mời Chu Văn An là người đầu tiên ra làm Tư Nghiệp Quốc Tử Giám (tức cơ quan trung ương tối cao coi về giáo dục và học thuật thời phong kiến. Từ thời nhà Tùy, Tống, Nguyên, Minh, Thanh danh xưng là Quốc Tử Giám. Nhà Tấn đổi là Quốc Tử Học, nhà Bắc Tề gọi là Quốc Tử Tự, đến thời vua Quang Tự lập ra Bộ Học , sát nhập Quốc Tử Giám vào Học Bộ) .

Đến đời nhà Nguyễn ở nước ta dời Quốc Tử Giám vào Phú Xuân.

婆釘寺

Bà Đanh Tự

Chùa Châu Lâm 珠林寺, tục gọi là Chùa Bà Đanh ở phường Thụy Phương sát Hồ Tây kinh thành Thăng Long thời Lê, nay thuộc quận Ba Đình Hà Nội. Vị trí chùa ở trong khu vực trường Chu Văn An ngày nay. Thời Lê Thánh Tông , ở đây có trại của người Chiêm Thành phục dịch xây dựng các công thự. Khoảng niên hiệu Hồng Đức Niên (1470-1497) lập viện Châu Lâm cho người Chiêm lễ phật, sau đổi thành chùa, trong chùa có tượng Bà Đanh, có lẽ là tên của nữ thần người Chiêm, nhưng sách An Nam thắng cảnh lại ghi Bà Đanh là công chúa

thời Lý? Do vị trí của chùa ở cách xa với khu dân cư nên ít người qua lại viếng chùa, dân gian có câu «Vắng như chùa Bà Đanh», lâu dần chùa bị dột nát hoang phế.

Bài phú Tụng Tây Hồ Phú của Nguyễn Huy Lượng(1743-1790) có câu :

Dấu Bó Cái rêu in nền phủ,

Cảnh Bà Đanh hoa khép cửa chùa

Đến năm Thành Thái thứ tư (1892) dân làng tiến hành sát nhập chùa Châu Lâm với ngôi chùa cùng làng là chùa Phúc Lâm làm một, thành chùa Phúc Châu và chuyển về dựng lại tại ngõ Hữu Lũng (nay là số 199b phố Thụy Khuê, quận Ba Đình Hà Nội

(Chúng tôi ghi lại chú thích này từ sách Di Tích Lịch Sử Văn Hoá Việt Nam).

尼姑

Ni Cô

Ni Cô, hay Tì Khâu Ni 比丘尼, chỉ người **phụ nữ xuất gia nhập** Phật môn chịu các giới luật.

Tì Khâu Ni là dịch âm chữ Phạn Bhikssuni, ý nghĩa là khát nữ sĩ .

Tại Ấn Độ, gọi đàn bà, phái nữ, là Ni 尼 với sự kính nể, còn gọi người phụ nữ thuộc đạo Phật xuất gia, lúc bé thì gọi là Sa Di Ni 沙弥尼, lớn thì gọi là Tì Khâu hay Ni 比丘尼, có nghĩa là Nữ Sa Ni 女沙尼 và Nữ Tì Khâu 女比丘

Tại Trung Quốc, người con gái chưa lấy chồng, còn xử nữ, thì kêu là «Cô 姑», nên gọi chung người phụ nữ xuất gia đạo Phật là Ni cô 尼姑 .

Đồng nghĩa với chữ Ni Cô, người ta thấy có các từ :

- Tì Khâu Ni 比丘尼
- Phạn Hoa 梵花
- Nữ Sư 女師
- Sư Cô 師姑
- Nữ tăng 女僧
- Cô Tử 姑子

Đại

大

“Đại 大” chữ Hán vốn nghĩa là lớn, là to, nhưng đồng âm với chữ “Đại 代” có nghĩa là “đời”, nhưng người ta mượn nghĩa của chữ “đại 代 ” này để biểu thị âm là “đời” của chữ Nôm, nhưng trong bài lại khắc nhầm là “đại 大”, xin ghi ra đây để tồn nghi.

Phạm Xuân Hy - PARIS, ngày 21-4-2021 buồn hiu hắt